

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST

Ngày 11/01/2023

(V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa
anh H1 và chị O1)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T2**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Hải Triều.

2. Bà Vũ Phương Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Ông Phạm Quang Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trương Văn H1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn HT, xã NH, huyện T1, tỉnh T2 (anh H1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Lê Thị O1, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn AN, xã BH, huyện T1, tỉnh T2 (chị O1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trương Văn H1 trình bày:

Anh và chị Lê Thị O1 tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 25/6/1996 tại UBND xã NH, huyện T1, tỉnh T2. Sau khi kết hôn, trong thời gian chung sống vợ chồng có nhiều khác biệt, không hiểu, thông cảm cho nhau, khác biệt về quan điểm sống, vợ chồng không hiểu và thông cảm cho nhau, vợ chồng không có con nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh và chị O1 đã sống ly thân từ năm 1997 cho đến nay. Chị O1 đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại thôn AN, xã

BH, huyện T1, tỉnh T2 sinh sống. Nay xét thấy tình cảm không còn, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị O1.

Về con chung, theo anh H1, anh và chị O1 không có con chung, hiện nay chị O1 không mang thai, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, anh H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi cho chị Lê Thị O1 thông báo thụ lý, thông báo đến phiên công khai chứng cứ và hòa giải tuy nhiên chị O1 không đến Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2022 tại gia đình ông Lê Văn Ch, sinh năm 1948, tại thôn AN, xã BH, huyện T1, tỉnh T2 (ông Ch là bố đẻ chị Lê Thị O1); ông Ch trình bày:

Ông, bà là bố đẻ chị Lê Thị O1. Anh Trương Văn H1 và chị Lê Thị O1 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 25/6/1996 tại UBND xã NH, huyện T1, tỉnh T2 chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau được khoảng 6 tháng thì ly thân. Nguyên nhân do tính tình không hợp. Nay anh H1 có đơn xin ly hôn chị O1, quan điểm gia đình là chị O1 và anh H1 ly thân đã lâu, vợ chồng không vương bận gì nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Chị O1 cũng có nguyện vọng như vậy nhưng do đi làm nên không về Tòa án giải quyết được.

Về con chung, theo ông Ch, anh H1 và chị O1 không có con chung, chị O1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, theo ông Ch, anh H1 và chị O1 không có tài sản chung và nợ chung, chị O1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo ông Ch, chị O1 có biết việc anh H1 làm đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Ch đã nhận các văn bản của Tòa án và cam kết giao các văn bản tố tụng cho chị O1.

Tại biên bản xác minh ngày 01/12/2022 tại Trụ sở UBND xã BH, huyện T1, tỉnh T2, ông Đỗ Mạnh C, Chủ tịch UBND và ông Đỗ Văn V, Cán bộ Tư pháp UBND xã BH cung cấp:

Anh Trương Văn H1 và chị Lê Thị O1 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào năm 1996. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau một thời gian thì ly thân. Chị O1 có hộ khẩu thường trú tại thôn AN, xã BH, huyện T1, tỉnh T2.

Về con chung, theo chính quyền địa phương, anh H1 và chị O1 không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung, địa phương không nắm rõ.

Về quan điểm của địa phương, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án, anh H1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, chị O1 không đến phiên tòa, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 11/01/2023.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 phát biểu quan O1: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho anh Trương Văn H1 được ly hôn chị Lê Thị O1. Về con chung, anh H1 và chị O1 không có con chung, anh H1 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả giải quyết tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Trương Văn H1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là chị Lê Thị O1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị O1 và anh H1.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Anh Trương Văn H1 và chị Lê Thị O1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ yêu cầu giải quyết ly hôn của anh H1 cung cấp phù hợp với các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên xác định: Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều khác biệt, vợ chồng không hiểu và thông cảm cho nhau, vợ chồng không có con nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh H1 và chị O1 đã sống ly thân từ năm 1997. Chị O1 đã chuyển về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ tại thôn An Nhân, xã BH, huyện T1, tỉnh T2 sinh sống.

[2.2] Anh H1 có đơn xin ly hôn, Tòa án đã ra thông báo thụ lý, thông báo đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, chị O1 không đến Tòa án do đang đi làm ăn xa. Qua gia đình, chị O1 đồng ý ly hôn. Như vậy, có thể thấy tình cảm vợ chồng của anh H1 và chị O1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho anh Trương Văn H1 được ly hôn chị Lê Thị O1.

[3] Về con chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Trương Văn H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và

Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho anh Trương Văn H1 được ly hôn chị Lê Thị O1.

2. Về con chung:

Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí:

Nguyên đơn là anh Trương Văn H1 phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí anh H1 đã nộp theo Biên lai số 0002498 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T2. Anh Trương Văn H1 đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- UBND xã NH;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền